

Số: 66 /2022/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 18 tháng 11 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 152/2017/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp;

Thực hiện ý kiến của Thường trực Hội đồng nhân dân thành phố tại Văn bản số 191 /HĐND-CTHĐND ngày 05 tháng 9 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 84/TTr-STC ngày 05 tháng 7 năm 2022 và Văn bản số 3952/STC-GCS ngày 14 tháng 10 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị và phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức diện tích công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.



Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước, cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội được ngân sách nhà nước đảm bảo kinh phí hoạt động, đơn vị sự nghiệp công lập, Ban Quản lý dự án sử dụng vốn nhà nước (sau đây gọi là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng.

2. Quyết định này không áp dụng đối với tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo; đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

Điều 3. Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị

1. Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng phục vụ hoạt động đặc thù của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng chi tiết theo Phụ lục kèm theo Quyết định này;

2. Đối với diện tích chuyên dùng khác phục vụ nhiệm vụ đặc thù và kho chuyên ngành của cơ quan, tổ chức, đơn vị (nếu có), căn cứ nhu cầu thực tế cơ quan, tổ chức, đơn vị trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án sau khi có ý kiến tham gia bằng văn bản của Sở Tài chính và Sở Xây dựng về nhu cầu diện tích sử dụng.

Điều 4. Phân cấp thẩm quyền ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập (ngoài lĩnh vực y tế, giáo dục và đào tạo)

1. Các Sở, Ban, ngành thành phố, Ủy ban nhân dân các quận, huyện quyết định ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng thực tế của đơn vị sau khi có văn bản thống nhất của cơ quan tài chính cùng cấp (Sở Tài chính hoặc Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện); cơ quan có chức năng quản lý về xây dựng cùng cấp (Sở Xây dựng hoặc Phòng Quản lý đô thị/Phòng Kinh tế - Hạ tầng) và ý kiến thống nhất của Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện (đối với cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố được Ủy ban nhân dân thành phố trực tiếp giao dự toán, ban hành tiêu chuẩn, định mức sử dụng công trình sự nghiệp của đơn vị đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, nhu cầu sử dụng thực tế sau khi có văn bản thống nhất của Sở Tài chính và Sở Xây dựng.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2022.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện và cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND thành phố;
- Đoàn ĐBQH thành phố;
- Ủy ban MTTQ thành phố;
- CT, các PCT UBND TP;
- Sở Tư pháp;
- Công báo thành phố;
- Công thông tin điện tử thành phố;
- Báo HP, báo ANHP, Đài PTTH HP;
- CVP, các PCVP UBND TP;
- Phòng: TCNS;
- Lưu: VT. /

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Tùng

Phụ lục

Tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của thành phố Hải Phòng
(Kèm theo Quyết định số 66./2022/QĐ-UBND ngày .../.../2022 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Nội dung	Diện tích tối đa (m ²)
A	B	C
I	Diện tích sử dụng cho hoạt động tiếp nhận và trả hồ sơ hành chính	
1	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố	100
2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện	200
3	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã	80
II	Diện tích sử dụng để tiếp dân	
1	Ban tiếp công dân thành phố	300
2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố	60
3	Văn phòng Huyện ủy, UBND, HĐND cấp huyện	80
4	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị khác ở cấp huyện	40
5	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã	40
III	Diện tích sử dụng để quản trị hệ thống công nghệ thông tin	
1	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố	80
2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện	60
3	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã	40
IV	Diện tích Hội trường lớn (từ 100 chỗ trở lên)	
1	Hội trường từ 100 chỗ ngồi trở lên (không kể sân khấu, phòng chờ diễn), không trang bị bàn viết	0,8m ² /chỗ ngồi
2	Hội trường từ 100 chỗ ngồi trở lên (không kể sân khấu, phòng chờ diễn), có trang bị bàn viết	1,8m ² /chỗ ngồi
3	Diện tích phòng chờ diễn	30m ²
4	Diện tích sân khấu được xác định bằng: Chiều rộng hội trường (m) x Chiều sâu sân khấu (tối thiểu 5,0m, tối đa 10,0m)	
5	Số chỗ ngồi tối đa Hội trường lớn của các cơ quan, đơn vị như sau: - Ủy ban nhân dân cấp xã (dùng chung cho Đảng ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân xã): 150 chỗ; - Ủy ban nhân dân cấp huyện (dùng chung cho Huyện ủy, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện): 400 chỗ; - Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố: 200 chỗ; - Trung tâm Hội nghị và Nhà khách thành phố: 2.500 chỗ.	
V	Kho lưu trữ, bảo quản tài sản, tài liệu	
1	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp thành phố	500
2	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp huyện	300
3	Các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp xã	150